



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 409 + 410

Ngày 01 tháng 11 năm 2024

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

#### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- 21-10-2024- Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND ban hành khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 5
- 21-10-2024 Quyết định số 81/2024/QĐ-UBND quy định việc hỗ trợ giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn và hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, định biên đổi khí hậu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 11

- 
- 21-10-2024 Quyết định số 82/2024/QĐ-UBND ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 15
- 21-10-2024 Quyết định số 83/2024/QĐ-ĐT về quy định việc xác định các khu vực chủ đầu tư dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật cho tổ chức, cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 23
- 21-10-2024 Quyết định số 84/2024/QĐ-UBND quy định phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 26
- 21-10-2024 Quyết định số 85/2024/QĐ-UBND ban hành khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 31
- 21-10-2024 Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND về việc ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 38
- 22-10-2024 Quyết định số 87/2024/QĐ-UBND quy định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp và hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 45

- 22-10-2024 Quyết định số 88/2024/QĐ-UBND về bãi bỏ Quyết định số 36/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định tiếp nhận công chức, viên chức ngoài biên chế Thành phố về công tác tại cơ quan hành chính, sự nghiệp của Thành phố. 48
- 22-10-2024 Quyết định số 89/2024/QĐ-UBND ban hành quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 50
- 23-10-2024 Quyết định số 90/2024/QĐ-UBND quy định về sử dụng một diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 64

### **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12**

- 10-10-2024 Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12. 68

### **VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 18-10-2024 Quyết định số 4617/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính. 77

18-10-2024 Quyết định số 4641/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 80/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo,  
sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ  
về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình Dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh số 9822/TTr-SXD-KT&VLXD ngày 17 tháng 10 năm 2024; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn số 6863/BC-STP ngày 17 tháng 10 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Ban hành khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như sau:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (theo nội dung Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở;

b) Cá nhân đầu tư xây dựng nhà ở hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê;

c) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

## Điều 2. Khung giá thuê

Khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê là giá thuê tối đa cho 01 m<sup>2</sup> sử dụng/ 01 tháng được xác định theo công thức  $G_t = G_{t1} + G_{t2}$ .

Trong đó:

$G_t$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng).

$G_{t1}$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng), không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

$G_{t2}$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng), chỉ tính chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) xác định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

## Điều 3. Nguyên tắc áp dụng khung giá thuê

1. Bao gồm: Toàn bộ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, lợi nhuận định mức và chi phí bảo trì.

2. Không bao gồm: Chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người thuê nhà.

3. Được tính trên cơ sở thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%. Trường hợp pháp luật có quy định khác về thuế suất thuế giá trị gia tăng, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê điều chỉnh cho phù hợp.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện****1. Giao Sở Xây dựng**

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết .

b) Được thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, xây dựng khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế.

2. Giao Sở Tài chính bố trí vốn để thực hiện khảo sát, xây dựng khung giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 5. Quy định chuyển tiếp**

Giá thuê nhà ở do các cá nhân đầu tư xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở để các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội thuê trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định chuyển tiếp của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã và thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**



**Phụ lục I**  
**XÁC ĐỊNH  $G_{t1}$**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Quy mô công trình	Đơn vị	$G_{t1}$ (bao gồm thuế GTGT 5%)	$G_{t1}$ (không bao gồm thuế GTGT)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	1 tầng (không có tầng hầm)	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	64.000	61.000
2	1 < số tầng ≤ 3	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	98.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	121.000
3	Số tầng ≥ 4 tầng	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	107.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	118.000

**Phụ lục II**  
**XÁC ĐỊNH  $G_{12}$**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 80/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

$$G_{12} = \frac{0,008 \times T_{d2}}{S_t} \times (1 + GTGT)$$

Trong đó:

-  $T_{d2}$  (đồng): Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để cho thuê.

\*  $T_{d2}$  được xác định căn cứ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp còn lại áp dụng theo đơn giá đất cùng loại trong bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm xác định giá thuê.

-  $S_t$ : Diện tích sử dụng nhà ở cho thuê.

- GTGT: Thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 81/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định việc hỗ trợ giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội cho hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn và hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, định biến đổi khí hậu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở và Luật Kinh doanh bất động sản ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ);

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp

luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9820/TTr-SXD ngày 17 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Công văn 6864/BC-STP ngày 17 tháng 10 năm 2024;

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định việc hỗ trợ giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội cho đối tượng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 76 của Luật Nhà ở bao gồm:

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn.
- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

- Tổ chức, cá nhân trong nước có liên quan đến các nội dung quy định tại Quyết định này.
- Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan đến các nội dung quy định tại Quyết định này.

### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Hộ nghèo, hộ cận nghèo: căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố về Chương trình giảm nghèo bền vững Thành phố Hồ Chí Minh từng giai đoạn cụ thể.

### **Điều 3. Điều kiện được giải quyết bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ**

1. Phải đảm bảo quy định tại khoản 8 Điều 78 Luật Nhà ở năm 2023 quy định về điều kiện hưởng chính sách về nhà ở xã hội và Điều 29 của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

#### **2. Mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ**

- Đối với việc mua, thuê mua nhà ở xã hội

Hộ gia đình nghèo tại khu vực nông thôn khi mua, thuê mua nhà ở xã hội được

hỗ trợ một phần kinh phí là 60 triệu đồng; hộ gia đình cận nghèo tại khu vực nông thôn được hỗ trợ một phần kinh phí là 30 triệu đồng.

Hộ gia đình nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu khi mua, thuê mua nhà ở xã hội được hỗ trợ một phần kinh phí là 90 triệu đồng; hộ gia đình cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu khi mua, thuê mua nhà ở xã hội được hỗ trợ một phần kinh phí là 45 triệu đồng.

b) Đối với việc thuê nhà ở xã hội thuộc tài sản công được giảm 60% tiền thuê nhà ở phải nộp

c) Đối với nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án và không sử dụng vốn đầu tư công

Hộ gia đình nghèo tại khu vực nông thôn thuê nhà ở xã hội được hỗ trợ một phần kinh phí là 2 triệu đồng/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 05 năm; hộ gia đình cận nghèo tại khu vực nông thôn thuê nhà ở xã hội được hỗ trợ một phần kinh phí là 1 triệu đồng/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 05 năm.

Hộ gia đình nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu được hỗ trợ một phần kinh phí khi thuê nhà ở xã hội được hỗ trợ là 3 triệu đồng/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 05 năm; hộ gia đình cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu được hỗ trợ một phần kinh phí khi thuê nhà ở xã hội được hỗ trợ là 1,5 triệu đồng/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 05 năm.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan.**

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân các Huyện xác định khu vực nông thôn và khu vực nông thôn thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu.

2. Ủy ban nhân dân các huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Cần Giờ, Hóc Môn, Củ Chi có trách nhiệm chỉ đạo Ủy ban nhân dân các xã xác nhận các đối tượng hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn; hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn huyện do mình quản lý.

3. Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra nhằm xác định đúng đối tượng được mua nhà ở xã hội và loại trừ việc người đăng ký mua nhà ở xã hội tại dự án này đã mua hoặc

thuê mua nhà ở xã hội, đã được Nhà nước hỗ trợ nhà ở dưới mọi hình thức.

4. Trên cơ sở kết quả xét duyệt của Sở Xây dựng theo quy định tại khoản 2 Điều này, chủ đầu tư và người mua, thuê, thuê mua ký hợp đồng mua, thuê, thuê mua theo quy định.

5. Ủy ban nhân dân các huyện chi trả tiền hỗ trợ theo quy định này.

6. Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố bố trí vốn cho Ủy ban nhân dân các Huyện để thực hiện việc hỗ trợ tiền cho các đối tượng theo quy định này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

#### **Điều 6. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh xã hội, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Cần Giờ, Hóc Môn, Củ Chi và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 82/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5

*năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9823/TTr-SXD-KT&VLXD ngày 17 tháng 10 năm 2024 về việc ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6859/BC-STP ngày 17 tháng 10 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Ban hành khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như sau:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định chi tiết:

a) Khoản 3 Điều 87 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về khung giá cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Khoản 2 Điều 108 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 về khung giá cho thuê nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **2. Đối tượng áp dụng**



a) Tổ chức tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không bằng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tổ chức tham gia đầu tư xây dựng nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án không bằng vốn đầu tư công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

c) Đối tượng đủ điều kiện thuê nhà ở xã hội và nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

## **Điều 2. Khung giá cho thuê**

Khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án là giá thuê tối đa cho 01 m<sup>2</sup> sàn sử dụng/ 01 tháng được xác định theo công thức  $G_t = G_{t1} + G_{t2}$ .

Trong đó:

$G_t$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng).

$G_{t1}$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng), không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

$G_{t2}$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng), chỉ tính chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) xác định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng khung giá cho thuê**

1. Bao gồm: Toàn bộ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, lợi nhuận định mức và chi phí bảo trì.

2. Không bao gồm: Chi phí quản lý vận hành, chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư.

3. Được tính trên cơ sở thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%. Trường hợp pháp luật có quy định khác về thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổ chức tham gia đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân điều chỉnh cho phù hợp.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

##### **1. Giao Sở Xây dựng**

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

b) Được thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, xây dựng khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Giao Sở Tài chính bố trí vốn để thực hiện khảo sát, xây dựng khung giá cho thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### **Điều 5. Quy định chuyển tiếp**

Giá thuê nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân được đầu tư xây dựng theo dự án trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định chuyển tiếp của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

#### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, quận, huyện, phường, xã và thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

**Phụ lục I**  
**XÁC ĐỊNH  $G_{t1}$**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Quy mô công trình	Đơn vị	$G_{t1}$ (bao gồm thuế GTGT 5%)	$G_{t1}$ (không bao gồm thuế GTGT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Số tầng ≤ 5	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	96.000	92.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	112.000	107.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	127.000	121.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	142.000	135.000
2	5 < số tầng ≤ 7	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	123.000	118.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	133.000	127.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	141.000	135.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	152.000	145.000
3	7 < số tầng ≤ 10	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	128.000	122.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	134.000	128.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	140.000	134.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	149.000	142.000
4	10 < số tầng ≤ 15	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	134.000	128.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	137.000	131.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	142.000	136.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	148.000	141.000
5	15 < số tầng ≤ 20	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	149.000	142.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	151.000	144.000

Stt	Quy mô công trình	Đơn vị	$G_{t1}$ (bao gồm thuế GTGT 5%)	$G_{t1}$ (không bao gồm thuế GTGT)	
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	154.000	147.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	158.000	151.000
6	20 < số tầng ≤ 24	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	165.000	158.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	168.000	160.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	170.000	162.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	172.000	164.000
7	24 < số tầng ≤ 30	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	174.000	166.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	175.000	167.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	176.000	168.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	179.000	171.000
8	30 < số tầng ≤ 35	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	191.000	182.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	191.000	182.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	192.000	183.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	194.000	185.000
9	35 < số tầng ≤ 40	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	204.000	195.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	205.000	196.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	205.000	196.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	207.000	198.000
10	40 < số tầng ≤ 45	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	219.000	209.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	219.000	209.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	220.000	210.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	221.000	211.000
11	45 < số tầng ≤ 50	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	233.000	222.000

<b>Stt</b>	<b>Quy mô công trình</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>G<sub>t1</sub> (bao gồm thuế GTGT 5%)</b>	<b>G<sub>t1</sub> (không bao gồm thuế GTGT)</b>
	2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	233.000	222.000
	3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	234.000	223.000
	4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	235.000	224.000

**Phụ lục II**  
**XÁC ĐỊNH  $G_{t2}$**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 82/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

$$G_{t2} = \frac{0,008 \times T_{d2}}{S_t} \times (1 + GTGT)$$

Trong đó:

-  $T_{d2}$  (đồng): Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân để cho thuê.

\*  $T_{d2}$  được xác định căn cứ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp còn lại áp dụng theo đơn giá đất cùng loại trong bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm xác định giá thuê.

-  $S_t$  : Diện tích sử dụng nhà ở cho thuê.

- GTGT: Thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 83/2024/QĐ-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về quy định việc xác định các khu vực chủ đầu tư dự án bất động sản,  
dự án đầu tư xây dựng nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất  
đã có hạ tầng kỹ thuật cho tổ chức, cá nhân tự xây dựng nhà ở  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9815/TTr-SXD ngày 17 tháng 10

năm 2024 về dự thảo Quyết định quy định việc xác định các khu vực chủ đầu tư dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở được chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật cho tổ chức, cá nhân tự xây dựng nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quyết định này quy định hướng dẫn thi hành Khoản 6 Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và được áp dụng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Đối tượng áp dụng

- Chủ đầu tư các dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tổ chức, cá nhân tham gia chuyển nhượng và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### Điều 2. Các nguyên tắc áp dụng

1. Chủ đầu tư dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở trên toàn địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh không được thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở cho tổ chức, cá nhân tự xây dựng nhà ở, ngoại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quyết định này.

2. Chủ đầu tư dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có mục tiêu tái định cư bằng nền đất tại khu vực xã, thị trấn, huyện của Thành phố Hồ Chí Minh, đảm bảo các điều kiện theo quy định tại Điều 31 Luật Kinh doanh bất động sản 2023 và Khoản 1, 2 Điều 45 Luật Đất đai 2024, chủ đầu tư được thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có mục tiêu tái định cư bằng nền đất cho cá nhân tự xây dựng nhà ở.



**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

1. Chủ đầu tư dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có mục tiêu tái định cư bằng nền đất tại khu vực xã, thị trấn, huyện của Thành phố Hồ Chí Minh gửi thông báo bằng văn bản đến Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có dự án.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, lập hồ sơ theo dõi việc xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong các dự án bất động sản, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có mục tiêu tái định cư bằng nền đất theo quy định tại Quyết định này.

3. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp Sở ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo, giải quyết khó khăn, vướng mắc hoặc báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố theo thẩm quyền.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quyết định này nếu gặp khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 84/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Quy định phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa  
cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận  
và cơ quan quản lý nhà ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật  
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính  
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ khoản 2 Điều 119, khoản 2 Điều 120 Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm  
2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một  
số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh  
doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số  
32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5

*năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản;*

*Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều Luật Nhà ở;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9825/TTr-SXDQLN&CS ngày 17 tháng 10 năm 2024, Báo cáo thẩm định số 6869/STP-BTTP ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Sở Tư pháp và kết quả biểu quyết của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về việc phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở giữa cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận và cơ quan quản lý nhà ở tại Thành phố Hồ Chí Minh nhằm thiết lập hồ sơ về nhà ở theo quy định.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận: Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức, Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các quận, huyện, thành phố Thủ Đức;

b) Cơ quan quản lý nhà ở: Sở Xây dựng; cơ quan quản lý nhà ở cấp huyện.

c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phối hợp thông tin về nhà ở.

### **Điều 2. Nguyên tắc phối hợp**

1. Bảo đảm phục vụ kịp thời công tác quản lý Nhà nước, bảo đảm quốc phòng,

an ninh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, công khai, minh bạch thông tin về nhà ở.

2. Cơ sở dữ liệu về nhà ở được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị; có tính mở; đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn về cơ sở dữ liệu, định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ, cung cấp dữ liệu với các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác có liên quan được thông suốt, kịp thời.

3. Cơ sở dữ liệu về nhà ở được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ bí mật Nhà nước, bảo mật thông tin cá nhân; bảo đảm thuận tiện trong khai thác và sử dụng, tạo thuận lợi cho các hoạt động trên môi trường mạng.

4. Các thông tin, dữ liệu về nhà ở được thu thập đầy đủ, chính xác, kịp thời. Trước khi cập nhật vào cơ sở dữ liệu phải được kiểm tra, đánh giá, xử lý, tích hợp, số hóa và chuẩn hóa.

5. Việc xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về nhà ở phải đảm bảo đúng mục đích, tuân theo các quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan Nhà nước và pháp luật về giao dịch điện tử.

6. Tuân thủ đúng quy định pháp luật, đúng chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ được giao.

7. Các hoạt động phối hợp được triển khai thực hiện đồng bộ, thường xuyên, kịp thời và hiệu quả nhằm tăng cường hiệu quả chung của công tác quản lý Nhà nước, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả công tác phối hợp giữa các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân quận, huyện, thành phố Thủ Đức.

8. Đảm bảo việc phối hợp thực hiện trên tinh thần trách nhiệm, tôn trọng, đoàn kết, hỗ trợ nhau thực hiện nhiệm vụ, không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ của mỗi bên và hoạt động của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

9. Các cơ quan, đơn vị phối hợp chịu trách nhiệm trả lời đầy đủ theo đúng chức năng, nhiệm vụ, có chính kiến, đảm bảo thời hạn theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị chủ trì và chỉ đạo của cơ quan cấp trên, không đùn đẩy trách nhiệm lẫn nhau.

### **Điều 3. Nội dung phối hợp cung cấp thông tin về nhà ở**

1. Thông tin về nhà ở riêng lẻ và nhà chung cư:

a) Đối với nhà ở tại đô thị và nông thôn được tạo lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì cung cấp giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp nhà ở hoặc có bản kê khai thông tin về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở.

b) Đối với nhà ở tại đô thị được tạo lập kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì cung

cấp giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp nhà ở; giấy tờ xác định đơn vị tư vấn, đơn vị thi công, bản vẽ thiết kế, bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở, hồ sơ hoàn công theo quy định của pháp luật về xây dựng (nếu có).

c) Đối với nhà ở tại nông thôn được tạo lập kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2006 thì cung cấp giấy tờ chứng minh việc tạo lập hợp pháp nhà ở và bản vẽ thiết kế, bản vẽ sơ đồ nhà ở, đất ở (nếu có).

d) Đối với trường hợp xây dựng nhà ở theo dự án thì cung cấp hồ sơ dự án đầu tư xây dựng nhà ở và hồ sơ hoàn công theo quy định của pháp luật về xây dựng.

2. Thông tin, dữ liệu về cá nhân đã được mua nhà ở xã hội trên địa bàn.

3. Thông tin, dữ liệu về tổ chức, cá nhân người nước ngoài sở hữu nhà ở tại Việt Nam trên địa bàn.

4. Thông tin, dữ liệu của các chương trình điều tra, thống kê về nhà ở tại địa phương.

5. Thông tin, dữ liệu về nhà ở phục vụ tái định cư trên địa bàn.

6. Thông tin, dữ liệu về nhà ở công vụ hiện có và đang sử dụng trên địa bàn.

7. Thông tin, dữ liệu về chương trình hỗ trợ về nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình hỗ trợ về nhà ở khác theo quy định pháp luật trên địa bàn (nếu có).

#### **Điều 4. Phương thức phối hợp**

1. Định kỳ vào ngày 05 hàng tháng, cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 3 quy định này cho cơ quan quản lý nhà ở cùng cấp để thiết lập hồ sơ nhà ở.

2. Thông tin cung cấp cho cơ quan quản lý về nhà ở thông qua hệ thống văn bản điện tử hoặc bằng văn bản trực tiếp.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Xây dựng tổ chức tiếp nhận thông tin về nhà ở theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức quản lý, chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện, thành phố Thủ Đức cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định này.

3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức triển khai thực hiện cung cấp thông tin về nhà ở theo quy định này.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký

**Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc: Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai quận, huyện, thành phố Thủ Đức; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thành phố Thủ Đức, các cá nhân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật  
ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã sửa đổi, bổ sung một số điều theo  
Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số  
62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một  
số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh  
doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số  
32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy  
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp  
luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5  
năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật

*Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9821/TTr-SXD-KT&VLXD ngày 17 tháng 10 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Ban hành khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, có phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng như sau:

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này).

#### **2. Đối tượng áp dụng**

a) Công nhân đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp.

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong khu công nghiệp thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để bố trí cho cá nhân là công nhân của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mình trong khu công nghiệp đó thuê lại.

c) Doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất trong khu công nghiệp đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân.



d) Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp.

## **Điều 2. Khung giá cho thuê**

Khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp là giá thuê tối đa cho 01 m<sup>2</sup> sàn sử dụng/01 tháng được xác định theo công thức:  $G_t = G_{t1} + G_{t2}$ .

Trong đó:

$G_t$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng).

$G_{t1}$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng), không bao gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

$G_{t2}$ : Giá thuê 01 m<sup>2</sup> sử dụng nhà ở trong 01 tháng (đồng/m<sup>2</sup>/tháng), chỉ tính chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) xác định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng khung giá cho thuê**

1. Bao gồm: Toàn bộ chi phí theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ và chi phí bảo trì.

2. Không bao gồm: Chi phí quản lý vận hành, chi phí mua bảo hiểm cháy, nổ, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người thuê nhà.

3. Được tính trên cơ sở thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%. Trường hợp pháp luật có quy định khác về thuế suất thuế giá trị gia tăng, tổ chức tham gia đầu tư xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp điều chỉnh cho phù hợp.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

### **1. Giao Sở Xây dựng**

a) Chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung khi cần thiết.

b) Được thuê đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát, xây dựng khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

2. Giao Sở Tài chính bố trí vốn để thực hiện khảo sát, xây dựng khung giá cho thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

**Điều 5. Quy định chuyển tiếp**

Giá thuê nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện theo quy định chuyển tiếp của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Nghị định số 100/2024/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

**Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện và thành phố Thủ Đức, phường, xã và thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

**Phụ lục I**  
**XÁC ĐỊNH  $G_{t1}$**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

Stt	Quy mô công trình	Đơn vị	$G_{t1}$ (bao gồm thuế GTGT 5%)	$G_{t1}$ (không bao gồm thuế GTGT)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
1	Số tầng ≤ 5	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	87.000	83.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	102.000	98.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	115.000	110.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	129.000	123.000
2	5 < số tầng ≤ 7	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	113.000	108.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	120.000	115.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	129.000	123.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	138.000	132.000
3	7 < số tầng ≤ 10	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	116.000	111.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	121.000	116.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	128.000	122.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	135.000	129.000
4	10 < số tầng ≤ 15	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	121.000	116.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	124.000	119.000
		3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	129.000	123.000
		4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	135.000	129.000
5	15 < số tầng ≤ 20	1. Không có tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	135.000	129.000
		2. Có 1 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	137.000	131.000

<b>Stt</b>	<b>Quy mô công trình</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>G<sub>t1</sub> (bao gồm thuế GTGT 5%)</b>	<b>G<sub>t1</sub> (không bao gồm thuế GTGT)</b>
	3. Có 2 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	140.000	134.000
	4. Có 3 tầng hầm	đồng/m <sup>2</sup> /tháng	143.000	137.000

**Phụ lục II**  
**XÁC ĐỊNH  $G_{12}$**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Thành phố)*

$$G_{12} = \frac{0,007 \times T_{d2}}{S_t} \times (1 + GTGT)$$

Trong đó:

-  $T_{d2}$  (đồng): Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) phân bổ cho phần diện tích nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp để cho thuê.

\*  $T_{d2}$  được xác định căn cứ theo đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Các trường hợp còn lại áp dụng theo đơn giá đất cùng loại trong bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh do cơ quan có thẩm quyền ban hành tại thời điểm xác định giá thuê.

-  $S_t$ : Diện tích sử dụng nhà ở cho thuê.

- GTGT: Thuế giá trị gia tăng xác định theo quy định của pháp luật về thuế.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 86/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa

*đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9816/TTr-SXD-QLN&CS ngày 17 tháng 10 năm 2024.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng:**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư ban hành tại Quyết định này được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

Áp dụng cho việc thu phí quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 151 Luật Nhà ở năm 2023;

Làm cơ sở để các bên tham khảo khi thỏa thuận giá dịch vụ quản lý vận hành đối với nhà ở không thuộc tài sản công hoặc trong trường hợp có tranh chấp về giá dịch vụ giữa đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư với chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư; trường hợp không thỏa thuận được giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thì áp dụng mức giá trong khung giá dịch vụ do Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành;

b) Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư ban hành tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp sau: nhà chung cư cũ thuộc tài sản công mà chưa được cải tạo, xây dựng lại; nhà chung cư xã hội chỉ để học sinh, sinh viên và công nhân ở theo hình thức tập thể nhiều người trong một phòng; giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư đã được thống nhất tại Hội nghị nhà chung cư hoặc được thỏa thuận chung về giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trong hợp đồng mua bán, thuê, thuê mua căn

hộ, phần sở hữu riêng khác trong nhà chung cư.

## 2. Đối tượng áp dụng

- a) Cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn Thành phố;
- b) Chủ đầu tư dự án xây dựng nhà chung cư (sau đây gọi tắt là chủ đầu tư), Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư;
- c) Chủ sở hữu, người sử dụng căn hộ;
- d) Cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng nhà chung cư.

## Điều 2. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư

### 1. Khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup> thông thủy/tháng

Loại	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa
Nhà chung cư không có thang máy	600	3.500
Nhà chung cư có thang máy	1.800	7.000

Mức giá trong khung giá quy định tại khoản này không bao gồm kinh phí mua bảo hiểm cháy, nổ, kinh phí bảo trì, chi phí trông giữ xe, chi phí sử dụng nhiên liệu, năng lượng, nước sinh hoạt, dịch vụ truyền hình, thông tin liên lạc, thù lao cho Ban quản trị nhà chung cư và chi phí dịch vụ khác phục vụ cho việc sử dụng riêng của chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư và chưa bao gồm thuế suất giá trị gia tăng (nếu có).

2. Các chi phí cấu thành khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư: bao gồm các chi phí để thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

3. Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư thực hiện thu kinh phí quản lý, vận hành nhà chung cư từ chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư hàng tháng, cụ thể: “Kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư được tính bằng giá dịch vụ quản lý vận hành và được tính trên mỗi m<sup>2</sup> diện tích sử dụng căn hộ hoặc phần diện tích khác không phải căn hộ trong nhà chung cư nhân (x) với diện tích sử dụng của căn hộ hoặc phần diện tích khác trong nhà chung cư đó”.



### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### **1. Trách nhiệm của Sở Xây dựng**

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp nhận, tổng hợp những khó khăn, vướng mắc về quản lý giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công và báo cáo, đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết.

b) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư trong quản lý tài chính về dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công.

c) Tổ chức xây dựng, điều chỉnh khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công khi có biến động giá hoặc không phù hợp với thực tế để trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

#### **2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện**

a) Phối hợp với Sở Xây dựng kiểm tra hoạt động của chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư trong quản lý tài chính về dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công trên địa bàn quản lý;

b) Đôn đốc, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư báo cáo tình hình quản lý tài chính về dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công trên địa bàn quản lý;

c) Báo cáo về các vướng mắc, phát sinh tranh chấp trong lĩnh vực quản lý dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công tại địa phương gửi Sở Xây dựng tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố.

#### **3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã**

a) Phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân quận, huyện kiểm tra hoạt động của chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban quản trị nhà chung cư trong quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công trên địa bàn quản lý;

b) Đôn đốc, kiểm tra chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư, Ban

quản trị nhà chung cư trên địa bàn quản lý thực hiện trách nhiệm quản lý, vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công.

#### 4. Trách nhiệm của Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành nhà chung cư

a) Căn cứ vào khung giá quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này, Chủ đầu tư, Ban quản trị nhà chung cư, đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm tính toán, xác định giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại Điều 59 Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

b) Thực hiện quản lý vận hành nhà chung cư thuộc tài sản công theo Quyết định này và Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng cùng các quy định pháp luật khác có liên quan;

c) Tổ chức quản lý vận hành và cung cấp các dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự, tạo lập nếp sống văn minh đô thị cho người dân sinh sống trong khu chung cư; đồng thời duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà chung cư.

d) Tổ chức thu, chi, hạch toán giá dịch vụ nhà chung cư thuộc tài sản công và các nguồn thu, chi khác đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước;

đ) Báo cáo đột xuất hoặc định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hàng năm theo yêu cầu của Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Niêm yết công khai việc thu, chi giá dịch vụ nhà chung cư cho các hộ dân biết theo định kỳ mỗi tháng/01 lần hoặc báo cáo đột xuất nếu có trên 50% số hộ dân yêu cầu.

#### 5. Trách nhiệm của Ban quản trị nhà chung cư

a) Trên cơ sở khung giá dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư trong Quyết định này, chủ động tính toán, xác định giá dịch vụ nhà chung cư theo quy định của Luật Nhà ở năm 2023; Nghị định 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ; Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng để trình thông qua Hội nghị nhà chung cư quyết

định và báo cáo gửi đến Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã (*sau khi đã thống nhất giá dịch vụ*) để theo dõi, kiểm tra.

b) Tổ chức quản lý, vận hành và đảm bảo an toàn, an ninh, trật tự cho người dân sinh sống trong nhà chung cư; đồng thời, duy trì chất lượng, kiến trúc, cảnh quan, vệ sinh môi trường của khu nhà chung cư.

c) Thực hiện thu, chi, hạch toán giá dịch vụ nhà chung cư và các nguồn thu, chi khác đảm bảo công khai, minh bạch theo đúng quy định của Nhà nước.

d) Trường hợp nhà chung cư do doanh nghiệp quản lý vận hành, Ban quản trị nhà chung cư có trách nhiệm giám sát việc thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp quản lý vận hành và kiểm tra các báo cáo thu, chi tài chính về quản lý vận hành do doanh nghiệp quản lý vận hành thực hiện theo hợp đồng đã ký kết và báo cáo với Hội nghị nhà chung cư theo quy định; niêm yết công khai việc thu, chi giá dịch vụ nhà chung cư cho các hộ dân biết theo định kỳ mỗi tháng/01 lần hoặc báo cáo đột xuất nếu có trên 50% số hộ dân yêu cầu.

Trường hợp xảy ra tranh chấp về giá dịch vụ nhà chung cư thì doanh nghiệp quản lý vận hành được tạm thu theo giá trong khung giá dịch vụ được quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này cho đến khi giải quyết xong tranh chấp.

đ) Báo cáo tình hình thực hiện về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp huyện theo định kỳ hàng năm (*trước ngày 05 tháng 12*) hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

## **6. Trách nhiệm Chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư**

Chủ sở hữu, người sử dụng nhà chung cư có trách nhiệm đóng góp kinh phí quản lý vận hành nhà chung cư theo quy định tại khoản 4 Điều này và Điều 30 và Điều 41 Quy chế quản lý, sử dụng nhà chung cư ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

## **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành khung giá dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư trên địa bàn Thành

phố Hồ Chí Minh.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện và thành phố Thủ Đức, phường - xã - thị trấn, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 87/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp và hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 ngày 6 tháng 2024;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số

9519/TTr-STNMT-QLĐ ngày 20 tháng 9 năm 2024, Công văn số 10606/STNMT-QLĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 5738/BC-STP ngày 06 tháng 9 năm 2024.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định:

1. Hạn mức giao đất nông nghiệp đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp theo khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024.

2. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

2. Hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật về đất đai.

**Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp theo khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai năm 2024**

1. Đối với đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối không quá 01 ha (*một héc ta*) cho mỗi loại đất.

2. Đối với đất trồng cây lâu năm không quá 05 ha (*năm héc ta*).

3. Đối với đất nông nghiệp khác không quá 02 ha (*hai héc ta*).

4. Đối với đất lâm nghiệp không quá 10 ha (*mười héc ta*).

5. Nếu vượt hạn mức quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước.

**Điều 4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê**

**duyet theo khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024**

1. Đối với đất trồng cây lâu năm không quá 01 ha (*một héc ta*).

2. Hạn mức giao đất tại khoản 1 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 176 Luật Đất đai năm 2024.

**Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở, ban, ngành liên quan triển khai, hướng dẫn quy định này cho Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện thực hiện; chủ trì giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh theo thẩm quyền, trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xem xét giải quyết.

2. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện có trách nhiệm chỉ đạo các cơ quan chuyên môn rà soát, thống kê các trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang và đất chưa sử dụng trên địa bàn quản lý để xem xét, giải quyết giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền quy định; thường xuyên kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm theo thẩm quyền.

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 7.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 88/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về bãi bỏ Quyết định số 36/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008  
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định tiếp nhận  
công chức, viên chức ngoài biên chế Thành phố về công tác  
tại cơ quan hành chính, sự nghiệp của Thành phố**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật  
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền  
địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Chính  
phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính  
phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số  
85/2023/NĐ-CP ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số  
điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định về  
tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ  
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ  
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm  
2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban  
hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm*



2024 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 7416/TTr-SNV ngày 24 tháng 9 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6061/BC-STP-KTrVB ngày 19 tháng 9 năm 2024; ý kiến của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định**

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 36/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quy định tiếp nhận công chức, viên chức ngoài biên chế thành phố về công tác tại cơ quan hành chính, sự nghiệp của thành phố.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 89/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm  
đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

Căn cứ Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số

48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 7630/TTr-SNV ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tờ trình số 8273/TTr-SNV ngày 20 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6309/BC-STP-VB ngày 27 tháng 9 năm 2024; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Ban hành Quy định**

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2024.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức  
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

*(Kèm theo Quyết định số 89/2024/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)*

### Chương I

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức và theo phân cấp thẩm quyền quản lý trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### Điều 3. Quan điểm, nguyên tắc

1. Bảo đảm khách quan, công bằng, công khai, minh bạch, chính xác, đúng thực chất; không mang tính hình thức; đúng thẩm quyền quản lý. Phải xác định rõ sản phẩm cụ thể trên cơ sở thống kê khối lượng công việc được giao đã hoàn thành theo ngành, lĩnh vực, công việc cụ thể tham mưu, lãnh đạo, quản lý gắn với từng vị trí việc làm, tiêu chí đánh giá chất lượng, hiệu quả.

2. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác lãnh đạo, quản

lý, siết chặt kỷ luật, kỷ cương, chuẩn hóa và xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp. Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính tự giác trong thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, đối với cán bộ, công chức, viên chức lãnh đạo, quản lý phải gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, phụ trách.

3. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng phải căn cứ vào chức trách, nhiệm vụ được giao và kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức. Khi xác định tỷ lệ % mức độ hoàn thành công việc theo các tiêu chí thành phần để đánh giá và xếp loại chất lượng có tính đến tỷ lệ khối lượng công việc của cán bộ, công chức, viên chức đã thực hiện so với khối lượng công việc chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương.

4. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức phải phù hợp với tình hình thực tế, nhiệm vụ được giao, đúng quy định.

5. Kết quả đánh giá, xếp loại của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị không cao hơn kết quả đánh giá, xếp loại của tập thể theo quy định của Đảng.

6. Đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi học tập trung, căn cứ vào kết quả thời gian làm việc thực tế tại cơ quan, đơn vị trong năm (nếu có) và kết quả học tập có xác nhận của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng (nếu có) để thực hiện đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

7. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được cử đi biệt phái thì cơ quan, đơn vị nơi được cử đến biệt phái có trách nhiệm đánh giá, xếp loại chất lượng sau khi kết hợp với ý kiến nhận xét của cơ quan, đơn vị cử đi biệt phái. Cơ quan, đơn vị nơi cán bộ, công chức, viên chức đến biệt phái có trách nhiệm gửi hồ sơ kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng về cơ quan, đơn vị nơi cán bộ, công chức, viên chức cử đi biệt phái để lưu hồ sơ, theo dõi, quản lý.

8. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức tại Quy định này được sử dụng làm cơ sở để liên thông trong đánh giá, xếp loại chất lượng theo quy định của Đảng.

## **Chương II**

### **TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

#### **Điều 4. Tiêu chí chung về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**

Thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Nghị định số 90/2020/NĐ-CP).

#### **Điều 5. Tiêu chí xếp loại chất lượng cán bộ**

1. Cán bộ đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại Điều 4 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công (nếu có) của cơ quan, đơn vị được giao phụ trách đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, cam kết giải ngân trong năm và cao hơn mức giải ngân bình quân của Thành phố (trừ trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng, có báo cáo và được cấp có thẩm quyền đồng ý).

2. Cán bộ đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại Điều 5 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ.

3. Cán bộ đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại Điều 6 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ.

4. Cán bộ có một trong các tiêu chí nêu tại Điều 7 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

5. Cán bộ là người đứng đầu cơ quan, đơn vị: thực hiện theo Điều 10 Quy định này.

#### **Điều 6. Tiêu chí xếp loại chất lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý**

1. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công (nếu có) của cơ quan, đơn vị được giao phụ trách đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, cam kết giải ngân trong năm và cao hơn mức giải ngân bình quân của Thành phố (trừ trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng và được cấp có thẩm quyền đồng ý).

2. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

3. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

4. Công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có một trong các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

5. Công chức là người đứng đầu cơ quan, đơn vị: thực hiện theo Điều 10 Quy định này.

### **Điều 7. Tiêu chí xếp loại chất lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý**

1. Công chức được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

2. Công chức được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí khoản 1 Điều 9 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

3. Công chức được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí khoản 1 Điều 10 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

4. Công chức có một trong các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 8. Tiêu chí xếp loại chất lượng viên chức quản lý**

1. Viên chức quản lý đạt được tất cả các tiêu chí sau đây thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ:

a) Đạt được tất cả tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ giải ngân vốn đầu tư công (nếu có) của cơ quan, đơn vị được giao phụ trách đảm bảo tiến độ thực hiện dự án, cam kết giải ngân trong năm và cao hơn mức giải ngân bình quân của Thành phố (trừ trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng và được cấp có thẩm quyền đồng ý).

2. Viên chức quản lý được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

3. Viên chức quản lý được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

4. Viên chức quản lý có một trong các tiêu chí nêu tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

5. Viên chức là người đứng đầu cơ quan, đơn vị: thực hiện theo Điều 10 Quy định này.

**Điều 9. Tiêu chí xếp loại chất lượng viên chức không giữ chức vụ quản lý**

1. Viên chức không giữ chức vụ quản lý đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

2. Viên chức không giữ chức vụ quản lý đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ.



3. Viên chức không giữ chức vụ quản lý đạt được tất cả các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ.

4. Viên chức không giữ chức vụ quản lý có một trong các tiêu chí nêu tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP thì xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 10. Tiêu chí xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức là người đứng đầu cơ quan, đơn vị**

Cán bộ, công chức, viên chức là đứng đầu cơ quan, đơn vị được xem xét, đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm theo các tiêu chí như sau:

1. Được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đạt được đầy đủ các điều kiện như sau:

a) Đạt được tất cả các tiêu chí xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ theo Quy định này.

b) Cơ quan, đơn vị và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi phụ trách quản lý không có trường hợp nào bị kỷ luật.

2. Được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ khi đạt được đầy đủ các điều kiện như sau:

a) Đạt được tất cả các tiêu chí xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên theo Quy định này.

b) Không có cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi phụ trách quản lý và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

c) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi phụ trách quản lý không là thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý có dưới 02 trường hợp bị kỷ luật ở hình thức khiển trách và không có trường hợp nào bị kỷ luật ở hình thức cảnh cáo trở lên.

3. Được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được đầy đủ các điều kiện như sau:

a) Đạt được tất cả các tiêu chí xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên theo Quy định này.

b) Không có cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi phụ trách quản lý và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

c) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi phụ trách quản lý không là thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý có dưới 03 trường hợp bị kỷ luật ở hình thức khiển trách hoặc có dưới 02 trường hợp bị kỷ luật ở hình thức cảnh cáo trở lên.

4. Được đánh giá, xếp loại chất lượng ở mức không hoàn thành nhiệm vụ khi có một trong các tiêu chí như sau:

a) Không đạt được các tiêu chí để xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành nhiệm vụ trở lên theo Quy định này.

b) Có cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi phụ trách quản lý xảy ra vụ việc tham nhũng, lãng phí, tiêu cực hoặc các vi phạm khác bị xử lý kỷ luật theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

c) Có tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật hoặc có cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là thành viên của tập thể lãnh đạo, quản lý bị xử lý kỷ luật (trừ trường hợp tự phát hiện và khắc phục xong hậu quả).

d) Có trên 03 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi phụ trách quản lý bị kỷ luật ở hình thức khiển trách hoặc có từ 02 trường hợp bị kỷ luật ở hình thức cảnh cáo trở lên.

5. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi phụ trách quản lý bị xử lý kỷ luật do vi phạm của các thời kỳ, giai đoạn trước hoặc không liên quan trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị thì không đưa vào xem xét, đánh giá mức xếp loại chất lượng của người đứng đầu cơ quan, đơn vị.

6. “Kỷ luật” trong Điều này được hiểu là kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động vi phạm pháp luật, quy định liên quan đến thực thi

nhiệm vụ, công vụ được cấp có thẩm quyền giao; không bao gồm việc kỷ luật do vi phạm pháp luật, các quy định khác ngoài phạm vi thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

### **Chương III**

## **THẨM QUYỀN, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, SỬ DỤNG KẾT QUẢ, LƯU GIỮ TÀI LIỆU ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**

### **Điều 11. Thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**

Thực hiện theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

### **Điều 12. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**

1. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng công chức thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP.

### **Điều 13. Thời điểm đánh giá, xếp loại chất lượng hằng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức**

1. Việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức tiến hành vào dịp cuối năm và kết thúc trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, hoàn tất công tác đánh giá, xếp loại chất lượng trước ngày 31 tháng 12 hằng năm để đảm bảo tính đồng bộ theo quy định của Đảng, trước khi thực hiện việc đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên và tổng kết công tác bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thì việc xem xét đánh giá, xếp loại chất lượng căn cứ trên kết quả công tác của năm

học (hoàn thành trước ngày 15 tháng 7 trong năm đánh giá, xếp loại); thống nhất kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, hoàn tất công tác đánh giá, xếp loại chất lượng trước ngày 31 tháng 12 hằng năm để đảm bảo tính đồng bộ theo quy định của Đảng.

3. Đối với đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong một số lĩnh vực khác có thời điểm kết thúc năm công tác trước tháng 12 hằng năm thì người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định thời điểm đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức; thống nhất kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng trước ngày 15 tháng 12 hằng năm, hoàn tất công tác đánh giá, xếp loại chất lượng trước ngày 31 tháng 12 hằng năm để đảm bảo tính đồng bộ theo quy định của Đảng.

4. Căn cứ khoản 1 Điều này và đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị, tập thể lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị thống nhất với cấp ủy cùng cấp về việc kết hợp tổ chức cuộc họp đánh giá, xếp loại trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, bảo đảm nghiêm túc, hiệu quả, tránh hình thức, lãng phí.

#### **Điều 14. Sử dụng kết quả đánh giá cán bộ, công chức, viên chức**

Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng theo Quy định này được sử dụng làm cơ sở để thực hiện các nội dung liên quan đến công tác cán bộ, công chức, viên chức nêu tại Điều 21 Nghị định số 90/2020/NĐ-CP (kể cả việc tổ chức thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý).

#### **Điều 15. Lưu giữ tài liệu đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức**

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 48/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2020 về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức.

### **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 16. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị địa phương**

1. Cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố:

a) Căn cứ Quy định này triển khai thực hiện và chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý căn cứ điều kiện cụ thể của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị ban hành Quy chế đánh giá phù hợp với đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, gửi về Sở Nội vụ để theo dõi, phối hợp.

b) Theo dõi, chỉ đạo, kiểm tra thực hiện đánh giá, xếp loại đảm bảo đầy đủ nội dung theo Quy định này.

c) Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý gửi về Sở Nội vụ chậm nhất là ngày 25 tháng 01 hằng năm.

d) Kịp thời xem xét, giải quyết hoặc chỉ đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo và những vấn đề liên quan đến đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý khi phát hiện sai phạm hoặc có đơn đề nghị của cán bộ, công chức, viên chức.

đ) Chịu trách nhiệm và xử lý trách nhiệm theo thẩm quyền đối với việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức không đúng yêu cầu và hướng dẫn tại Quy định này.

2. Tùy tình hình thực tế của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, có thể vận dụng quy định tại Quy định này để xem xét, đánh giá cho các đối tượng khác như sau:

a) Cán bộ, công chức làm việc trong các cơ quan thuộc Hội đồng nhân dân các cấp mà quy định của cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng quy định đánh giá, xếp loại chất lượng theo quy định của Ủy ban nhân dân Thành phố.

b) Người được tuyển dụng theo chế độ hợp đồng lao động vào làm việc tại các vị trí hỗ trợ, phục vụ hoặc các vị trí chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định của Chính phủ.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo quy định của Chính phủ.

d) Người được tuyển dụng vào làm việc theo chỉ tiêu biên chế của cấp có

thẩm quyền đang công tác tại các Hội có tính chất đặc thù được Đảng và Nhà nước giao nhiệm vụ.

đ) Các trường hợp khác mà pháp luật chưa có quy định cụ thể hoặc cho phép áp dụng quy định đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức để thực hiện.

## 2. Sở Nội vụ:

a) Chủ trì, chịu trách nhiệm theo dõi, phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung tại Quy định này và giải đáp những vướng mắc (nếu có) để triển khai thực hiện đạt kết quả.

b) Triển khai và tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức đối với các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân Thành phố và tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Nội vụ trước ngày 01 tháng 3 hằng năm theo quy định và theo yêu cầu đột xuất của cấp có thẩm quyền.

c) Chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu triển khai, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục thực hiện song song, đồng bộ công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm đảm bảo phù hợp với Quy định này và tình hình thực tế của Thành phố.

d) Phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị xem xét, giải quyết thỏa đáng kiến nghị, khiếu nại (nếu có) của cán bộ, công chức, viên chức trong việc đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức khi có yêu cầu; đồng thời theo dõi, tham mưu thực hiện nghiêm công tác đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức gắn với công tác thi đua - khen thưởng đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương.

## **Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, chưa

---

phù hợp với quy định pháp luật hoặc chưa phù hợp với tình hình thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cần kịp thời phản ánh (gửi văn bản về Ủy ban nhân dân Thành phố thông qua Sở Nội vụ) để được hướng dẫn, giải quyết hoặc nghiên cứu, sửa đổi, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 90/2024/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 10 năm 2024

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về sử dụng một diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;



*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 9814/TTr-SXD-CPXD ngày 17 tháng 10 năm 2024, Báo cáo số 6800/BC-STP-VB ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo Quyết định quy định về sử dụng một diện tích đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định về sử dụng một diện tích đất nông nghiệp (trừ đất trồng lúa) để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Diện tích đất xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết về đất trồng lúa.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan nhà nước được giao thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai và các cơ quan, tổ chức, các nhân khác có liên quan.

2. Người sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp gồm lán, trại, kho để phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản, chứa vật tư nông nghiệp, máy móc, dụng cụ lao động.

### **Điều 4. Điều kiện áp dụng**

1. Thửa đất nông nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và còn thời hạn sử dụng đất.

2. Diện tích đất nông nghiệp của khu đất đang sử dụng từ 500m<sup>2</sup> trở lên (bao gồm một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề của cùng một người sử dụng đất).

**Điều 5. Diện tích đất để xây dựng và quy mô công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất nông nghiệp**

1. Tỷ lệ diện tích đất để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp tối đa 01% tổng diện tích đất nông nghiệp nhưng không vượt quá 50m<sup>2</sup>.

2. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp chỉ được xây dựng một tầng, chiều cao đỉnh mái tối đa 5m, không có tầng hầm, có kết cấu bán kiên cố (tường gạch hoặc tường vật liệu nhẹ; cột gạch hoặc cột thép, cột sắt; mái vật liệu nhẹ).

### **Điều 6. Xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp**

1. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 131 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng) và được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 89 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình (theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quyết định này) và thời gian tồn tại của công trình theo quy định tại khoản 2 Điều 131 Luật Xây dựng (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 49 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng).

3. Việc xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp không làm ảnh hưởng đến công trình thủy lợi, công trình đê điều, diện tích đất nông nghiệp liền kề và không vi phạm lộ giới đường hiện hữu theo quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chủ đầu tư chấp hành việc tháo dỡ không điều kiện và không được bồi thường khi hết thời gian tồn tại theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc trong trường hợp cơ quan Nhà nước có thẩm quyền yêu cầu theo quy định hoặc cho đến khi thửa đất nông nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất.

### **Điều 7. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, không phát sinh các loại hình nhà hàng, ăn uống và các loại hình kinh doanh khác không đúng mục đích đã được chấp thuận.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức có trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo kiểm tra việc thực hiện Quy định này; nếu phát sinh khó khăn vướng mắc hoặc cần thiết bổ sung thêm Quy định cho phù hợp điều kiện thực tế thì Ủy ban nhân dân các quận, huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các đơn vị liên quan có ý kiến gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo đề xuất trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Bùi Xuân Cường**

## ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2024/QĐ-UBND

Quận 12, ngày 10 tháng 10 năm 2024

### QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức  
của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12**

### ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2014/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ

quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư;

Căn cứ Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 11/2022/TT-BTTTT ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Thông tin và Truyền thông thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 11/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 58/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định về hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức (Quy chế mẫu) của Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc Ủy ban nhân dân các quận - huyện;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin tại Tờ trình số 620/TTr-VHTT ngày 02 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Phòng Tư pháp tại Báo cáo số 780/BC-TP ngày 11 tháng 9 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Ban hành văn bản**

Ban hành kèm theo Quyết định này là Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2024. Quyết định này thay thế Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân quận ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12.

**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân 11 phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH****Nguyễn Văn Đức**

**ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**QUY ĐỊNH**

**Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức  
của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2024/QĐ-UBND  
ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 12)*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với công chức đang công tác tại Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12; các cá nhân, tổ chức có liên quan đến Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12.

**Điều 2. Vị trí và chức năng**

1. Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân Quận 12, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo; báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; chuyển đổi số trên địa bàn quận; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân Quận 12 và theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức và công tác của Ủy ban nhân dân Quận 12, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch.

### **Điều 3. Nhiệm vụ và quyền hạn**

#### **1. Trình Ủy ban nhân dân Quận 12**

a) Dự thảo quyết định; quy hoạch, kế hoạch phát triển văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo, thông tin và truyền thông trung hạn và hằng năm; đề án, chương trình phát triển văn hóa và gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo;

b) Chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao;

c) Dự thảo văn bản quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 dự thảo các văn bản về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo, thông tin và truyền thông thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 theo phân công.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao; theo dõi thi hành pháp luật đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

#### **4. Lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo**

a) Hướng dẫn các tổ chức, đơn vị và Nhân dân trên địa bàn Quận 12 thực hiện phong trào văn hóa, văn nghệ; phong trào luyện tập thể dục, thể thao; xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội; xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; xây dựng và hướng dẫn xét tặng danh hiệu liên quan đến lĩnh vực phụ trách theo quy định; xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước; bảo vệ và phát huy các giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa phi vật thể; quản lý, bảo vệ, tôn tạo, khai thác, sử dụng hợp lý và phát huy giá trị tài nguyên du lịch, môi trường du lịch, khu du lịch, điểm du lịch trên địa bàn quận.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 thực hiện quản lý nhà nước về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước theo phân cấp và theo các quy định pháp luật hiện hành; hỗ trợ cộng đồng dân cư tổ chức thông tin, phổ biến, truyền thông và thực hiện hương ước, quy ước.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 quản lý nhà nước về lễ hội, kinh



doanh dịch vụ karaoke, kinh doanh dịch vụ vũ trường, hoạt động nghệ thuật biểu diễn trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

d) Tiếp nhận và có văn bản trả lời đối với thông báo thành lập, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, chấm dứt hoạt động thư viện của thư viện phường, thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng có trụ sở trên địa bàn quận theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân Quận 12.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, các cơ sở hoạt động dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo, điểm vui chơi công cộng thuộc phạm vi quản lý của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 trên địa bàn quận.

e) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn quận thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo theo quy định của pháp luật.

g) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo đối với các chức danh chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật về lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo trên địa bàn quận; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Quận 12.

5. Lĩnh vực báo chí; xuất bản, in và phát hành; phát thanh; thông tin điện tử; thông tin cơ sở; thông tin đối ngoại; bưu chính; viễn thông; công nghệ thông tin; chuyển đổi số trên địa bàn quận.

a) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 thẩm định, đăng ký, cấp các loại giấy phép, giấy chứng nhận thuộc các lĩnh vực về thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật và theo phân công, phân cấp của Ủy ban nhân dân Quận 12.

b) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 quản lý nhà nước đối với tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và tổ chức phi chính phủ hoạt động trên địa bàn quận thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông theo quy định của pháp luật.

c) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 trong việc tổ chức công tác bảo vệ an toàn, an

ninh thông tin trong các hoạt động bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, Internet, phát thanh.

d) Giúp Ủy ban nhân dân Quận 12 xây dựng và tổ chức quản lý hệ thống thông tin cơ sở và truyền thanh - truyền hình cấp quận tại địa phương; tổ chức cung cấp thông tin; quản lý nội dung thông tin cơ sở tại địa phương.

đ) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan và Ủy ban nhân dân 11 phường theo dõi và tổ chức thực hiện các chương trình, dự án về chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và người dân, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn quận theo sự phân công của Ủy ban nhân dân Quận 12, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12.

e) Tổ chức hoạt động thông tin đối ngoại trên địa bàn quận theo hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông.

g) Tổ chức thực hiện việc quản lý, kiểm tra và hướng dẫn Ủy ban nhân dân 11 phường quản lý các điểm phục vụ bưu chính, điểm cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng, điểm photocopy trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

h) Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực Thông tin và Truyền thông cho cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân 11 phường.

6. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, lãng phí theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Quận 12.

7. Tổ chức ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12.

8. Thực hiện công tác thông tin, thống kê, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Ủy ban nhân dân Quận 12, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông.

9. Quản lý tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, thực hiện chế độ tiền lương, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ đối với công chức thuộc phạm

vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Quận 12.

10. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính; tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Quận 12.

11. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân Quận 12, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 giao hoặc theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 4. Chế độ làm việc và tổ chức bộ máy**

1. Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 hoạt động theo cơ chế Thủ trưởng và theo Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân Quận 12; bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo của các cơ quan chuyên môn theo quy định.

2. Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 có Trưởng phòng, các Phó Trưởng phòng và các công chức thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Căn cứ vào tình hình thực tế số lượng công việc, nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân Quận 12 quyết định cụ thể số lượng Phó Trưởng phòng cho phù hợp và đúng quy định.

3. Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12

a) Căn cứ các quy định của pháp luật và phân công của Ủy ban nhân dân Quận 12, Trưởng phòng xây dựng Quy chế làm việc, chế độ thông tin báo cáo của cơ quan và chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Quy chế đó.

b) Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Quận 12, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12, trước pháp luật về việc thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các công việc được Ủy ban nhân dân Quận 12, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 phân công hoặc ủy quyền; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và chịu trách nhiệm khi để xảy ra tình trạng tham nhũng, lãng phí; gây thiệt hại trong tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý.

c) Trưởng phòng có trách nhiệm báo cáo với Ủy ban nhân dân Quận 12, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12, Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông; báo cáo công tác trước Ủy ban nhân dân Quận 12 khi được yêu cầu; phối hợp với người đứng đầu cơ quan chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội quận giải quyết những vấn đề liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12.

4. Phó Trưởng phòng là người giúp Trưởng phòng chỉ đạo một số mặt công tác và chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng

phòng vắng mặt một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của phòng.

5. Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, cho từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 quyết định theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 5. Biên chế công chức**

1. Biên chế công chức của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 12 quyết định trong tổng biên chế công chức đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Việc bố trí công tác đối với công chức của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 phải căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn ngạch công chức và phẩm chất, trình độ, năng lực của công chức; gắn tinh giản biên chế với việc cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức tại Phòng Văn hóa và Thông tin.

#### **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân Quận 12 có trách nhiệm thực hiện Quyết định ban hành quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, chế độ làm việc, quy chế phối hợp của Phòng Văn hóa và Thông tin Quận 12 sau khi được Ủy ban nhân dân Quận 12 ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Ủy ban nhân dân Quận 12 trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi cho phù hợp./.

## VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4617/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

#### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực quản lý công sản  
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính

#### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật  
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính  
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ  
về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm  
2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến  
kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ  
trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục  
hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 7727/TTr-STC-VP ngày  
14 tháng 10 năm 2024.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 01 thủ tục hành chính mới

ban hành lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính.

Danh mục thủ tục hành chính đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 4617/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)*

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH THUỘC THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN CỦA SỞ TÀI CHÍNH**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất	Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất hàng năm hoặc Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung	Sở Tài chính (địa chỉ: số 142 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh)	Không	<ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017.</li><li>- Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất là tài sản công không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương quản lý, khai thác.</li><li>- Quyết định số 2292/QĐ-BTC ngày 26/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực quản lý công sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính.</li></ul>

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4641/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 10555/TTr-STNMT-VP ngày 14 tháng 10 năm 2024.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 03 thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại địa chỉ <https://hochiminhcity.gov.vn/> (Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa).



**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục:

- Thứ tự A.01 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 280/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc và Bản đồ; Biên và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Thứ tự A.I.1 và B.1 tại danh mục thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 4556/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đo đạc và bản đồ; khí tượng thủy văn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**CHỦ TỊCH**

**Phan Văn Mãi**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ  
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4641/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1.	Cấp, bổ sung, gia hạn, cấp lại, cấp đổi giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	<p><b>* Cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tại Sở Tài nguyên và Môi trường:</li> <li>+ Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: 02 ngày làm việc.</li> <li>+ Thời hạn thẩm định hồ sơ: 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</li> <li>- Tại Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam:</li> <li>+ Thời hạn cấp giấy phép: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị cấp giấy</li> </ul>	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh) tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp <b>tổ chức đề nghị cấp giấy phép/bổ sung danh mục/gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ TRỪ</b> các tổ chức đề nghị cấp giấy phép thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định thành lập; Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc tổ chức trực thuộc bộ, cơ	<p><b>* Cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Dưới 03 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ: 4.090.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>2. Từ 03 đến 05 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ: 5.540.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>3. Từ 06 đến 08 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ: 6.030.000 đồng/hồ sơ.</li> <li>4. Từ 09 đến 11 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ:</li> </ol>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.</li> <li>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</li> <li>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</li> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ.</p> <p>+ Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.</p> <p><b>* Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ:</b></p> <p>- Tại Sở Tài nguyên và Môi trường:</p> <p>+ Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: 02 ngày làm việc.</p> <p>+ Thời hạn thẩm định hồ sơ: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Tại Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam:</p> <p>+ Thời hạn cấp giấy phép: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận</p>	<p>quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có pháp nhân và hạch toán độc lập; tổ chức có pháp nhân và hạch toán độc lập trực thuộc Tổng công ty do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; tổ chức thuộc cơ quan trung ương của tổ chức xã hội - nghề nghiệp; nhà thầu nước ngoài.</p>	<p>6.510.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>5. Từ 12 đến 14 hoạt động dịch vụ đo đạc và bản đồ: 7.000.000 đồng/hồ sơ.</p> <p><b>* Gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ:</b> Không thu phí thẩm định.</p>	<p>môi trường.</p> <p>- Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.</p> <p>- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		<p>được biên bản thẩm định kèm hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ.</p> <p>+ Thời hạn trả kết quả: 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo.</p>			<p>- Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p>
2.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	<p>* Đối với cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p>* Đối với gia hạn /cấp lại/ cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (Địa chỉ số 63 Lý Tự Trọng, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh)	Chưa quy định	<p>- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.</p> <p>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</p> <p>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</li> <li>- Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.</li> </ul>
3.	Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ	Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp.	Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố (Địa chỉ số 12 Phan Đăng Lưu, Phường 7, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh)	Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2018.</li> <li>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</li> <li>- Nghị định số 136/2021/NĐ-</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				<p>quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.</p>	<p>CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</p> <p>- Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.</p> <p>- Thông tư số 47/2024/TT-BTC ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.</p> <p>- Quyết định số 3096/QĐ-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

---

**VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn, quận 1

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [tcb.ubnd@tphcm.gov.vn](mailto:tcb.ubnd@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng